

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Căn cứ khoản 2 Điều 149, 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1752/2020/TLST-VHNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Bà **Trần Thị A**, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Số 138/3, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông **Trương Văn N**, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Số 264, ấp A, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 07 tháng 7 năm 2020, ông Trương Văn N, bà Trần Thị A cùng nộp đơn yêu cầu “công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung”. Quá trình vận động hòa giải, ông N và bà A thống nhất không hòa giải đoàn tụ; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 13 tháng 8 năm 2020. Bà A cư trú tại phường Tân Biên thuộc thành phố Biên Hòa, đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự; Do đó, đơn yêu cầu của ông N, bà A được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung đơn yêu cầu:

Ông Trương Văn N, bà Trần Thị A chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 110/2014 ngày 27/10/2014. Ông N, bà A xác định có một con chung là cháu V, sinh ngày 21/02/2015. Ly hôn, ông N và bà A thỏa thuận sẽ giao cháu V cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông N không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Ông N, bà A xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình chung sống, ông N và bà A thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Ông N, bà A xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy, ông N và bà A thực sự tự nguyện ly hôn, đã thỏa thuận được với nhau về việc trông nom nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục con; sự thỏa thuận của ông N, bà A đảm bảo quyền lợi chính đáng của các bên. Do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận đơn yêu cầu của ông N và bà A.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Trương Văn N, bà Trần Thị A.

- Về con chung: Giao cháu V, sinh ngày 21/02/2015 cho bà Trần Thị A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời ông Trương Văn N không cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, ông N vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Ông N có quyền thăm nom con chung; không ai được cản trở ông N thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Ông N, bà A xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Bà Trần Thị A, ông Trương Văn N mỗi người phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu lệ phí số 0009895 ngày 22/7/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Bà A, ông N đã nộp đủ lệ phí theo quy định.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND xã (phường) ĐKKH;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Phan Thị Hòa